**ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH**

**QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG QUÁT**

**PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Thông tin chung**

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành:** | Quản trị kinh doanh |
| **Mã ngành:** | 7340101 |
| **Chuyên ngành:** | Kinh doanh số (Digital Business) |
| **Mã chuyên ngành:** | 734010104 |
| **Trình độ đào tạo:** | Đại học |
| **Bằng cấp:** | Cử nhân |
| **Loại hình đào tạo:** | Chính quy |
| **Thời gian đào tạo:** | 4 năm |
| **Số tín chỉ:** | **134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) |
| **Website:** | <https://due.udn.vn/en-us/businessadministration> |
| **Facebook:** | <https://www.facebook.com/QTKD.KTDN?fref=ts> |

1. **Giới thiệu chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh doanh số được thành lập năm 2021 với mục đích trang bị cho người học kiến thức tổng quát về quản trị kinh doanh, kiến thức chuyên sâu về kinh doanh số và kiến thức liên quan đến ứng dụng kỹ thuật số của CMCN 4.0 vào kinh doanh và quản lý.

Cử nhân chuyên ngành Kinh doanh số sẽ có năng lực chuyên môn trong việc xây dựng chiến lược Kinh doanh số, triển khai chiến lược sản xuất, tài chính, marketing… và có năng lực hoạch định, tổ chức thực thi các dự án chuyển đổi số trong các doanh nghiệp.

Ngoài ra, cử nhân chuyên ngành Kinh doanh số còn có năng lực nhận diện các cơ hội kinh doanh số, phát triển các mô hình kinh doanh số và thiết lập các dự án khởi nghiệp số. Ngoài các kiến thức chuyên môn về Quản trị kinh doanh và Kinh doanh số, cử nhân Kinh doanh số còn được đào tạo kỹ năng giao tiếp Tiếng Việt và Tiếng Anh để thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cũng như được trang bị kiến thức về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội trong môi trường số. Từ đó, sinh viên Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Kinh doanh số có những cơ hội lớn nhận được học bổng học trao đổi tới học tập tại các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Đức, Úc,....

**PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo**

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Quyết định số 1284/QĐ-ĐHKT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế;

- Quyết định số 244/QĐ-ĐHKT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

1. **Mục tiêu chương trình**

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Kinh doanh số cung cấp cho thị trường lao động những nhà quản trị có kiến thức tổng quát về quản trị kinh doanh, kiến thức chuyên sâu về kinh doanh số và kiến thức liên quan đến ứng dụng kỹ thuật số của CMCN 4.0 vào kinh doanh và quản lý. Cử nhân chuyên ngành Kinh doanh số sẽ có năng lực chuyên môn trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh số, triển khai chiến lược kinh doanh số thành các chiến lược chức năng như chiến lược sản xuất, tài chính, marketing… và có năng lực hoạch định, tổ chức thực thi các dự án chuyển đổi số trong các doanh nghiệp. Ngoài ra, cử nhân chuyên ngành Kinh doanh số còn có năng lực nhận diện các cơ hội kinh doanh số, phát triển các mô hình kinh doanh số và thiết lập các dự án khởi nghiệp số. Ngoài các kiến thức chuyên môn về Quản trị kinh doanh và Kinh doanh số, cử nhân Kinh doanh số còn được đào tạo kỹ năng giao tiếp tiếng Việt và tiếng Anh để thích ứng với bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, cũng như được trang bị kiến thức về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội trong môi trường số. Cụ thể, chương trình được xây dựng với những mục tiêu sau:

- PO1: Các kiến thức, kĩ năng cơ bản của một nhà quản trị liên quan đến Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra

- PO2: Có kiến thức chuyên sâu về kinh doanh số từ việc nhận diện cơ hội kinh doanh số đến triển khai các kế hoạch từ cấp chiến lược đến tác nghiệp trong mọi lĩnh vực sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing, dự án…. của một doanh nghiệp số

- PO3: Có năng lực khởi nghiệp và điều hành một doanh nghiệp số và có năng lực điều hành dự án chuyển đổi số của mọi loại hình doanh nghiệp, mọi tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội.

- PO4: Thông hiểu về chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh trong kỷ nguyên số hoá và toàn cầu hoá

1. **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)**

Sinh viên Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Kinh doanh số khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| **PLO1** | Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị. |
| **PLO2** | **Nhận diện** được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức |
| **PLO3** | **Phân tích** được **sự tích hợp** của các chức năng quản trị cơ bản trong doanh nghiệp số, chiến lược kinh doanh số và tạo lập, quản lý các dự án chuyển đổi số của doanh nghiệp |
| **PLO4** | **Thực thi** được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp số, như quyết định về sản xuất, chất lượng, tài chính, nhân sự, marketing… |
| **PLO5** | **Nhận diện** được cơ hội kinh doanh số và **Tạo lập** được mô hình kinh doanh số, dự án khởi nghiệp số |
| **PLO6** | Giao tiếp hiệu quả (nói và viết) trong việc thương lượng, đàm phán và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh. |
| **PLO7** | Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh (nói và viết) trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa |
| **PLO8** | Ứng dụng được các kĩ thuật của CMCN lần thứ 4 trong quản lý, điều hành doanh nghiệp. |
| **PLO9** | Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh |

1. **Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học**
   1. ***Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| - **KT1:** Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.  - **KT2**: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.  - **KT3**: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.  - **KT4**: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.  - **KT5**: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | - **KN1**: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.  - **KN2**: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.  - **KN3**: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.  - **KN4**: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.  - **KN5**: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.  - **KN6**: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | -**TCTN1**: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.  - **TCTN2**:Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.  - **TCTN3**:Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.  - **TCTN4**:Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

* 1. ***Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học***

CTĐT chuyên ngành Kinh doanh số hiện nay được thiết kế đảm bảo tương thích CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam, biếu thị ở bảng 1:

*Bảng 1: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **KT1** | **KT2** | **KT3** | **KT4** | **KT5** | **KN1** | **KN2** | **KN3** | **KN4** | **KN5** | **KN6** | **TCTN1** | **TCTN2** | **TCTN3** | **TCTN4** |
| **PLO1** | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO2** |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO3** |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO4** |  |  |  | X | X | X |  |  | X |  |  |  | X |  | X |
| **PLO5** |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO6** |  |  |  |  |  |  | X | X |  | X |  |  |  | X |  |
| **PLO7** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| **PLO8** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO9** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |

* 1. ***Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | Chương trình 1 | Chương trình 2 | Chương trình 3 | Chương trình 4 | Chương trình 5 | Chương trình 6 | Chương trình 7 | Chương trình 8 | Chương trình 9 | Chương trình 10 | Chương trình 11 | Chương trình 12 | Chương trình 13 | Chương trình 14 |
| 1 | MGT3001 | Quản trị chiến lược | X | X |  | X | X | X | X | X | X |  | X |  |  | X |
| 2 | MGT3002 | Quản trị chuỗi cung ứng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | MGT3004 | Quản trị dự án |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| 4 | MGT3003 | Quản trị sản xuất | C |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | FIN3006 | Quản trị tài chính | X | X |  |  | X | X | X | X | X |  | X | X |  | X |
| 6 | MKT3001 | Quản trị marketing | X | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  | X |  | X |
| 7 | ELC3020 | Nhập môn KHDL trong kinh doanh | X | X | X | X | X |  |  |  | C |  | X |  | X |  |
| 8 | HRM3002 | Phát triển kỹ năng quản trị |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | MIS3016 | Thanh toán điện tử |  |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | HRM3005 | Thương lượng | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 11 | MGT3020 | Chuyển đổi số |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | MGT3021 | Kinh doanh số |  |  |  | X |  |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 13 | MGT3022 | Khởi nghiệp số | X | X | X | X | X |  | X |  |  | X |  |  |  |  |
| 14 | MGT3023 | Mô hình kinh doanh số | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X |  | X | X |
| 15 | MGT3024 | Phân tích KD trong MT số | X | X | X | X |  | X | X | C | C | X | X |  |  |  |
| 16 | MGT3025 | Quản trị dự án số |  | C | C | X | X |  | X |  | X |  | X |  | X |  |
| 17 | FIN3011 | Fintech |  |  | X | X |  |  | X |  |  | C |  |  |  |  |
| 18 | MGT3018 | Kế hoạch kinh doanh | X | X |  | X |  |  | X |  |  | C |  |  | X |  |
| 19 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X |
| 20 | MKT3023 | Marketing đa kênh | C |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| 21 | MGT3019 | Quản trị đổi mới | X | X | X | X |  |  | X |  | X | X |  | X | X |  |
| 22 | HRM3015 | Quản trị nguồn nhân lực số |  |  |  |  |  |  |  |  | C |  |  |  |  |  |

C (Close): Học phần có nội dung gần; X: Học phần có nội dung tương thích

Chương trình 1: Chương trình Digital Transformation - Northwestern (Kellogg) [(link web)](https://www.eruditus.com/programmes/kellogg-dtp/thank-you.php)

Chương trình 2: Chương trình Digital Business – RMIT Việt Nam [(link web)](https://www.rmit.edu.vn/study-at-rmit/undergraduate-programs/bachelor-business-digital-business)

Chương trình 3: Chương trình Digital Business - Macquarie University [(link web)](http://handbook.mq.edu.au/2017/DegreesDiplomas/Degree/Bachelor+of+Digital+Business)

Chương trình 4: Chương trình Economics and Business Management - The University of International Studies of Rome [(link web)](https://www.unint.eu/en/studying-at-unint/bachelor-s-degree-programmes/bachelor-s-degree-in-economics-and-business-management.html)

Chương trình 5: Chương trình Digital Business - RIT (Rochester Institute of Technology) [(link web)](https://saunders.rit.edu/undergraduate/majors-minors/what-digital-is-business)

Chương trình 6: Chương trình Digital Business - HEC Paris [(link web)](https://www.hec.edu/en/masters-programs/master-in-management/m2-specialization-phase/digital-business)

Chương trình 7: Chương trình Digital Business Management - Tokyo International University [(link web)](https://www.tiu.ac.jp/etrack/academics/dbi_gbm.html)

Chương trình 8: Chương trình Digital Business - Kingston Business School [(link web)](https://www.kingston.ac.uk/undergraduate/courses/digital-business/)

Chương trình 9: Chương trình Digital Business - Salford Business School [(link web)](https://beta.salford.ac.uk/courses/undergraduate/digital-business)

Chương trình 10: Chương trình Digital Business - Jönköping University [(link web)](https://ju.se/dbmaster)

Chương trình 11: Chương trình Digital Business and Management - Berlin Internationa-University of Applied Sciences [(link web)](https://www.berlin-international.de/en/programs/digital-business-and-management/)

Chương trình 12: Chương trình Digital Business Development - Uppsala University [(link web)](https://www.uu.se/en/admissions/master/selma/utbplan/?pKod=SDA1K&lasar=18%2F19)

Chương trình 13: Chương trình Digital Business - University of Applied Sciences for Management & Communication [(link web)](https://www.fh-wien.ac.at/studium/bachelor/digital-business/?doing_wp_cron=1599724731.5022261142730712890625)

Chương trình 14: Chương trình Digital Business - University College Dublin [(link web)](https://www.kaplan.com.sg/course/bachelor/business-and-management/bachelor-business-studies-honours-digital-business/?versionb=1#full-time)

1. **Cơ hội nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh số có thể làm việc tại các tập đoàn, công ty trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực Kinh doanh số hoặc các doanh nghiệp có bộ phận chuyển đổi số..... Cụ thể, cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh số có thể đảm nhận các vị trí công việc:

* **Trong thời gian từ 0-4 năm đầu tiên** sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh số có thể làm tại một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc tại rất nhiều phòng ban phù hợp chuyên môn tại các doanh nghiệp kinh doanh số.... Cụ thể, họ có thể là:
  + *Nhân viên kinh doanh, phân tích dữ liệu kinh doanh*
  + *Nhân viên chăm sóc khách hàng, phát triển sản phẩm, phát triển thị trường*
  + *Nhân viên marketing số, nhân viên bán hàng, quản lý kênh phân phối*
  + *Nhân viên bộ phận thương mại điện tử*
  + *Nhân viên trong các dự án phát triển sản phẩm số*

*Hoặc làm nhân viên trong các bộ phẩn chuyển đổi số của mọi tổ chức, mọi doanh nghiệp.*

* **5-10 năm**, cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh số có thể thăng tiến đến những vị trí sau trong các doanh nghiệp số:
  + - *Trưởng, phó bộ phận kinh doanh, phân tích dữ liệu kinh doanh*
    - *Trưởng, phó bộ phận chăm sóc khác hàng*
    - *Trưởng, phó bộ phận quản lý kênh, mạng lưới phân phối*
    - *Trưởng, phó bộ phận thương mại điện tử*
    - *Trưởng, phó dự án phát triển sản phẩm số*
    - *Trưởng, phó chi nhánh, quản lý vùng, quản lý khu vực*

*Hoặc làm trưởng phó bộ phận chuyển đổi số của mọi tổ chức, mọi doanh nghiệp*

* **Sau 10 năm,** với các kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ hoạt động quản trị điều hành nhiều chức năng khác nhau và quản lý điều hành tổng quát các đơn vị cấp nhỏ lẻ, đỉnh cao nghề nghiệp của một cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh số là:
  + *Giám đốc, phó giám đốc doanh nghiệp kinh doanh số*
  + *Khởi nghiệp doanh nghiệp số*

1. **Chuẩn đầu vào**

Người học phải:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;

- Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

1. **Cách tính điểm**

Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

1. **Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);

- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

1. **Khung chương trình đào tạo**
   1. ***Cấu trúc chương trình***

**Bảng 2: Các khối kiến thức và tín chỉ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | | |
| **Tổng cộng** | **Trong đó:** | |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 46 | 46 | - |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành | 30 | 30 | - |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành | 58 | 45 | 13 |
| *3.1* | *Khối kiến thức chung của ngành* | *21* | *15* | *6* |
| *3.2* | *Khối kiến thức chuyên ngành* | *27* | *20* | *7* |
| *3.3* | *Thực tập cuối khóa* | *10* | *10* | *-* |
| **Tổng** | | **134** | **121** | **13** |

*Khối kiến thức giáo dục đại cương* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh như kiến thức về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật…, cũng như những kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị học và các kỹ năng cơ bản mà một nhà quản trị cần phải có như kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ và tin học. Khối kiến thức giáo dục đại cương này là nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, làm tiền đề cho các học phần của khối ngành, ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

*Khối kiến thức chung của khối ngành* cung cấp kiến thức và kỹ năng nền tảng của khối ngành kinh doanh và quản lý, gồm các khối kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính, marketing, thống kê, HTTTQL…. Khối kiến thức này sẽ làm tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

*Khối kiến thức ngành* giúp cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản của ngành Quản trị kinh doanh, bao gồm kiến thức về chiến lược và kiến thức liên quan đến một số chức năng cơ bản của tổ chức như sản xuất, tài chính, chuỗi cung ứng, marketing…cũng như các kiễn thức, kỹ năng mà nhà quản trị cần có trong kỷ nguyên 4.0 như kiến thức về phân tích dữ liệu trong kinh doanh, kiến thức về thành toán điện tử… hay các kỹ năng mềm như kỹ năng thương lượng, đàm phán, kỹ năng làm việc nhóm....

*Khối kiến thức chuyên ngành Kinh doanh số* giúp sinh viên xây dựng những năng lực chuyên sâu trong kinh doanh số, bao gồm năng lực thực hiện các dự án chuyển đổi số của tổ chức và năng lực nhận diện cơ hội kinh doanh số, phát triển các mô hình kinh doanh số và thiết lập các dự án khởi nghiệp số. Bên cạnh đó, khối kiến thức chuyên ngành còn cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thực thi được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp số, như quyết định về sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing…

* 1. ***Các học phần***

**Bảng 3: Các học phần và số tín chỉ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Phân bổ thời gian** | | | **Tín chỉ** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
| 1. **Khối kiến thức đại cương** | | | | | | |
| 1. | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 2. | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 25 | 5 | 30 | 2 |
| 3. | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 4. | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 5. | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 6. | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 7. | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 8. | MIS1002 | Tin học ứng dụng trong quản lý | 16 | 29 | 45 | 3 |
| 9. | MAT1001 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 45 |  | 45 | 3 |
| 10. | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 36 | 9 | 45 | 3 |
| 11. | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 35 | 10 | 45 | 3 |
| 12. | MGT1002 | Quản trị học | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 13. | ENGELE1 | English Elementary 1 |  | 45 | 45 | 3 |
| 14. | ENGELE2 | English Elementary 2 |  | 60 | 60 | 4 |
| 15. | ENG2015 | English Communication 1 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 16. | ENG2016 | English Communication 2 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 17. | ENG2017 | English Composition B1 | 21 | 9 | 30 | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **46** |
|  |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |
| 1. **Khối kiến thức khối ngành** | | | | | | |
| 18. | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 19. | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 20. | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 21. | LAW2001 | Luật kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 22. | MKT2001 | Marketing căn bản | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 23. | ACC1002 | Nhập môn kế toán | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 24. | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 25. | FIN2001 | Thị trường và các định chế tài chính | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 26. | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 33 | 12 | 45 | 3 |
| 27. | ENG3001 | Tiếng Anh kinh doanh | 12 | 33 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **30** |
| 1. **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành** | | | | | | |
| ***C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn***   * ***Các học phần bắt buộc*** | | | | | | |
| 30. | MGT3001 | Quản trị chiến lược | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 31. | MGT3002 | Quản trị chuỗi cung ứng | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 32. | MGT3004 | Quản trị dự án | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 33. | MGT3003 | Quản trị sản xuất | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 34. | FIN3006 | Quản trị tài chính | 27 | 18 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **15** |
| * ***Học phần tự chọn***   ***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** | | | | | | |
| 35. | MKT3001 | Quản trị Marketing | 29 | 16 | 45 | 3 |
| 36. | ELC3020 | Nhập môn KHDL trong kinh doanh | 25 | 20 | 45 | 3 |
| 37. | HRM3002 | Phát triển kỹ năng quản trị | 24 | 21 | 45 | 3 |
| 38. | MIS3016 | Thanh toán điện tử | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 39. | HRM3005 | Thương lượng | 35 | 10 | 45 | 3 |
| ***C.2 Học phần chuyên ngành Kinh doanh số: 27 tín chỉ gồm 20 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn***   * ***Học phần bắt buộc*** | | | | | | |
| 40 | MGT3020 | Chuyển đổi số | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 41 | MGT3096 | Đề án kinh doanh số | 0 | 30 | 30 | 2 |
| 42 | MGT3021 | Kinh doanh số | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 43 | MGT3022 | Khởi nghiệp số | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 44 | MGT3023 | Mô hình kinh doanh số | 18 | 27 | 45 | 3 |
| 45 | MGT3024 | Phân tích kinh doanh trong môi trường số | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 46 | MGT3025 | Quản trị dự án số | 24 | 21 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **20** |
| * ***Học phần tự chọn***   ***Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** | | | | | | |
| 47 | FIN3011 | Công nghệ tài chính Fintech | 24 | 21 | 45 | 3 |
| 48 | MGT3018 | Kế hoạch kinh doanh | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 49 | MIS3041 | Phân tích dữ liệu bằng Python | 18 | 27 | 45 | 3 |
| 50 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 51 | MKT3023 | Marketing đa kênh | 23 | 22 | 45 | 3 |
| 52 | MGT3019 | Quản trị đổi mới | 29 | 16 | 45 | 3 |
| 53 | ELC3005 | Nhập môn dữ liệu lớn (Môn mới TMDT) | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 54 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 17 | 13 | 30 | 2 |
| 55 | HRM3015 | Quản trị nguồn nhân lực số | 12 | 18 | 30 | 2 |
| **D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa**  Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành. | | | | | | |
|  |  | **Hình thức 1** | | | |  |
| 56. | MGT4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | | | | 4 |
| 57. |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | | | | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** | | | |  |
| 58. | MGT4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | | | | 10 |

1. **Hoạt động ngoại khoá**
   1. ***Các học phần***

Chương trình đào tạo Kinh doanh số có các hoạt động ngoại khóa đa dạng, hấp dẫn để sinh viên tiếp cận hiểu rõ hơn được môi trường thực tế, hỗ trợ sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra kiến thức ở các cấp độ cao. Các hoạt ngoại khoá liên quan đến môn học chuyên ngành bao gồm tham quan học hỏi tại doanh nghiệp; khách mời nói chuyện về chủ đề liên quan đến nội dung học phần; mời chuyên gia tư vấn và đánh giá dự án kinh doanh của các nhóm sinh viên.

* 1. ***Các hoạt động ngoại khoá khác***

Bên cạnh chương trình giảng dạy, Khoa Quản trị kinh doanh tổ chức cho sinh viên nhiều các hoạt ngoại khoá như sau:

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, tổ chức cắm trại, các chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu (tình nguyện đông, mùa hè xanh…), hiến máu nhân đạo, thi khiêu vũ ….

- Các hoạt động được tổ chức bởi các câu lạc bộ mà thường xuyên nhất là câu lạc bộ K2S liên quan đến tổ chức lớp học phát triển kỹ năng mềm.